TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16 – LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44 /2026/DS-ST
Ngày: 18 – 6- 2026
V/v: "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Ngọc Trí;

2. Bà Đào Thị Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 94/2026/TLST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2026, về việc: "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2026/QĐXXST-DS, ngày 01 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

− *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Hồng Ơ, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Xóm D, thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

− *Bị đơn*: Ông Trần Ngọc H, sinh năm 1972 và bà Đỗ Thị Thanh N, sinh năm 1975; Cùng nơi cư trú: Số A, xóm C, thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên toà, bà Ơ, bà N có mặt, ông H vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Hồng Ơ trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà Ơ yêu cầu vợ chồng bà Đỗ Thị Thanh N và ông Trần Ngọc H phải liên đới trả cho bà Ơ số tiền nợ vay 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Về căn cứ khởi kiện:

Do có quan hệ quen biết nhau nên vợ chồng bà N, ông H vay tiền của bà Ơ nhiều lần, cụ thể:

Ngày 19/12/2014, bà N vay 150.000.000 đồng. Sau đó bà N vay thêm nhiều lần khác, mỗi lần khoảng 50.000.000 đồng, 100.000.000 đồng. Cho đến ngày 27/2/2015,

bà N và bà Ơ đã tính toán tổng số tiền bà N còn nợ là 500.000.000 đồng. Bà N tự ghi số tiền nợ này vào sổ của bà Ơ.

Ngày 27/3/2015, bà N vay thêm 100.000.000 đồng. Lúc này bà N không ghi vào sổ của bà Ơ mà bà Ơ tự ghi và cộng thêm vào số tiền bà N còn nợ thành 600.000.000 đồng. Thời gian sau đó, do bà N không trả lãi nên hai bên cùng tính tiền nợ lãi của khoản vay là 72.000.000 đồng, bà N mượn thêm 28.000.000 đồng nên bà Ơ ghi vào sổ bà N nợ thêm 100.000.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền bà N nợ bà Ơ là 700.000.000 đồng.

Khi bà N vay tiền của bà Ơ thì bà N có thoả thuận trả lãi hàng tháng cho bà Ơ theo mức lãi suất 3%/tháng. Tuy nhiên, bà N trả lãi cho bà Ơ không đầy đủ, có tháng trả đủ có tháng trả không đủ hoặc không trả. Năm 2024, do chồng bà Ơ bị bệnh bà Ơ nhiều lần yêu cầu bà N trả nợ thì bà N có trả được cho bà Ơ 10.000.000 đồng. Số tiền này bà Ơ xác định là bà N trả lãi vay cho bà Ơ.

Mỗi lần vay tiền của bà Ơ thì bà N đi cùng với chồng là ông Trần Ngọc H, cũng vì sự tin tưởng lẫn nhau nên bà Ơ không yêu cầu ông H cùng ký vào giấy vay tiền, kể cả hai lần vay sau cùng với tổng số tiền 200.000.000 đồng thì bà Ơ tự ghi vào sổ để theo dõi chứ không yêu cầu bà N ghi nợ vào sổ. Tuy nhiên, bà N vay tiền của bà Ơ để đầu tư làm ăn, phát triển kinh tế gia đình nên bà Ơ yêu cầu ông H cùng phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà Ơ. Về số tiền 200.000.000 đồng khi vay do bà Ơ không yêu cầu bà N ký giấy tờ vay, hiện nay bà N cũng không thừa nhận khoản vay này. Vì vậy, bà Ơ chỉ yêu cầu vợ chồng bà N, ông H trả số tiền nợ 500.000.000 đồng mà bà N đã ký xác nhận nợ với bà Ơ ngày 27/2/2025.

Về tiền lãi: Hiện nay bà Ơ xác định không yêu cầu bà N trả lãi cho bà Ơ.

2/ Bị đơn bà Đỗ Thị Thanh N trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Giữa bà N và bà Nguyễn Thị Hồng Ơ có quan hệ quen biết với nhau do người cùng địa phương.

Cách đây nhiều năm thì bà N cần vốn làm ăn (buôn bán nông sản) nên có vay của bà Nguyễn Thị Hồng Ơ số tiền 200.000.000 đồng. Khi vay bà N có ghi vào sổ của bà Ơ số tiền này. Tại thời điểm vay bà N có thoả thuận với bà Ơ hàng tháng bà N trả lãi cho bà Ơ theo mức lãi suất 3%/tháng (tương ứng mỗi tháng 6.000.000 đồng). Bà N trả lãi cho bà Ơ trong thời gian dài. Đến giai đoạn do làm ăn khó khăn, bà N không trả được tiền lãi hàng tháng cho bà Ơ nên dồn lại khoảng 5 đến 6 tháng thì bà Ơ tính tiền nợ lãi với bà N và có cho bà N thêm một số tiền, bà Ơ đã tự tính cộng dồn vào tiền nợ cũ ghi thành số nợ mới. Ngày 27/2/2015 bà Ơ yêu cầu bà N tính tiền nợ gốc và nợ lãi thành 500.000.000 đồng. Bà N đã ghi xác nhận vào sổ của bà Ơ về số tiền nợ 500.000.000 đồng. Hiện nay bà N xác định chỉ nợ bà Ơ số tiền 500.000.000 đồng. Còn số tiền 100.000.000 đồng do bà Ơ tự ghi thêm ngày 27/3/2015 và số tiền 100.000.000 đồng 27/9/2016 thì bà N không vay và cũng không ghi nợ vào sổ của bà Ơ nên bà N không có trách nhiệm trả.

Hiện nay bà N xác định bà N chỉ ghi nợ bà Ơ 500.000.000 đồng. Trong số tiền này bao gồm cả tiền gốc bà N đã vay của bà Ơ và cả tiền lãi cộng dồn. Bà N đã trả lãi cho bà Ơ trên số nợ gốc 500.000.000 đồng theo mức lãi suất 3%, trả đến cuối năm 2021 với số tiền lớn. Vì vậy, hiện nay bà N chỉ chấp nhận trả cho bà Ơ 400.000.000 đồng, số tiền 100.000.000 đồng đề nghị Toà án khấu trừ trong số tiền lãi đã trả. Khoảng năm 2024 bà N có trả cho bà Ơ 10.000.000 đồng nhưng khoản tiền này bà N xác định là trả lãi cho bà Ơ.

Việc bà N vay tiền của bà Ơ để làm ăn, buôn bán, chồng bà N là ông Trần Ngọc H không biết nên bà N tự chịu trách nhiệm cá nhân liên quan đến khoản nợ, không yêu cầu ông H cùng liên đới trả nợ.

3/ Bị đơn – ông Trần Ngọc H trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Ông H là chồng của bà Đỗ Thị Thanh N.

Trong cuộc sống hàng ngày thì ông H làm nghề nông, trực tiếp sản xuất nông nghiệp còn bà N thì buôn bán nông sản. Cho nên ông H cũng ít khi quan tâm đến công việc làm ăn buôn bán của bà N.

Việc bà N vay tiền của bà Ơ vào thời gian nào số tiền bao nhiêu, đã trả nợ gốc, lãi như thế nào thì ông H không được biết. Bà N vay tiền làm ăn không thông báo cho ông H. Cho đến thời gian gần đây khi nhận được thông báo của Toà án thì ông H mới biết việc bà N nợ tiền bà Ơ. Vì vậy, ông H không chịu trách nhiệm liên đới cùng bà N trả nợ cho bà Ơ.

4/*Những tài liệu, chứng cứ do Toà án thu thập trong hồ sơ vụ án:*

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Một tờ mảnh giấy kẻ caro có kích thước 15cm x 20cm ghi nội dung liệt kê thời gian và số tiền (bản gốc, mực viết bi màu đen, màu xanh, màu đỏ); có dòng chữ ghi mực màu đỏ "27/2/2015 500.000.000 (năm trăm triệu đồng); bản sao căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị Hồng Ơ.

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp: Không có.

Chứng cứ Toà án thu thập: Bản tự khai của đương sự; biên bản lấy lời khai đương sự; biên bản công khai chứng cứ; biên bản hoà giải.

Những tình tiết mà các đương sự thống nhất với nhau:

Ngày 27/2/2015 bà N ghi nợ vào sổ bà Ơ số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Những tình tiết mà các đương sự chưa thống nhất với nhau:

- Về tiền gốc:

Bà Ơ xác định: Số tiền gốc bà N còn nợ là 700.000.000 đồng, trong đó 500.000.000 đồng bà N tự ghi vào sổ bà Ơ và 200.000.000 đồng bà N có vay nhưng không ký sổ, bà Ơ tự ghi vào sổ.

Bà N xác định: Trong khoản tiền 500.000.000 đồng bà N đã ghi vào sổ của bà Ơ bao gồm tiền vay gốc và tiền nợ lãi cộng dồn nhiều lần do bà N không trả lãi cho bà Ơ. Còn số tiền 200.000.000 đồng phát sinh sau khi bà N ký chốt nợ 500.000.000 đồng là không có.

- Về tiền lãi:

Bà Ơ xác định bà N có trả lãi nhưng trả lãi không đầy đủ;

Bà N xác định đã trả lãi cho bà Ơ đến cuối năm 2021, theo mức lãi suất 3%/tháng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử;

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đủ về quyền và nghĩa vụ đương sự theo Bộ luật dân sự tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 157, 165, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng Ơ: Buộc Đỗ Thị Thanh N và ông Trần Ngọc H phải trả cho bà Nguyễn Thị Hồng Ơ số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Về án phí: Bà Đỗ Thị Thanh N và ông Trần Ngọc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Hồng Ơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn – bà N có mặt; bị đơn – ông H vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền nợ vay. Ngoài yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các đương sự trong vụ án không còn yêu cầu nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự và khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn có nơi cư trú tại thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 Nghị quyết thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Nguyễn Thị Hồng Ơ:

[3.1] Xét về số tiền nợ gốc:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng Ơ khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Đỗ Thị Thanh N và ông Trần Ngọc H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Ơ số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng. Căn cứ khởi kiện của nguyên đơn: Xuất phát từ mối quan hệ quen biết nhau bà N đã vay tiền của bà Ơ nhiều lần. Đến ngày 27/2/2015, hai bên tính toán chốt nợ với nhau, bà N đã ghi số tiền nợ 500.000.000 đồng vào sổ của bà Ơ.

Bị đơn – bà N xác nhận có vay tiền của bà Ơ nhiều lần. Ngày 27/2/2015, bà Ơ có tính toán tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi mà bà N còn nợ bà Ơ thành tổng số tiền 500.000.000 đồng. Bà N đã ghi xác nhận số nợ này vào sổ của bà Ơ. Tuy nhiên, sau khi ký xác nhận nợ vào sổ của bà Ơ thì bà N đã trả lãi cho bà Ơ theo mức lãi suất 3%/tháng cho đến cuối năm 2021 thì ngưng trả. Vì vậy bà N yêu cầu khấu trừ bớt 100.000.000 đồng tiền lãi đã trả cho bà Ơ vào số tiền gốc mà bà N còn nợ, hiện nay chỉ chấp nhận trả cho bà Ơ 400.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận đến ngày 27/2/2015, bà N còn nợ lại bà Ơ số tiền 500.000.000 đồng; bà N có ghi xác nhận nợ vào sổ của bà Ơ. Từ thời điểm hai bên tính toán chốt nợ với nhau thì bà N chưa trả nợ gốc cho bà Ơ. Vì vậy, yêu cầu của bà Ơ về việc buộc bà N phải trả số tiền nợ vay 500.000.000 đồng là có căn cứ cần được chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bà N về việc khấu trừ số tiền 100.000.000 đồng mà bà N đã trả lãi cho bà Ơ từ năm 2015 (sau ngày ghi xác nhận số nợ 500.000.000 đồng đến cuối năm 2021 vào số tiền nợ gốc mà bà N còn nợ bà Ơ). Do bà N không cung cấp được chứng cứ để chứng minh số tiền bà N đã trả lãi cho bà Ơ trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2021 để có cơ sở tính toán số tiền lãi đã trả vượt quá theo quy định, khấu trừ vào tiền nợ gốc. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận khấu trừ 100.000.000 đồng tiền lãi bà Ơ đã trả cho bà N vào số tiền nợ gốc hiện nay.

[3.2] Về tiền lãi:

Tại phiên toà, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trên nợ vay nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[3.3] Về nghĩa vụ thanh toán nợ:

Nguyên đơn – bà Ơ yêu cầu vợ chồng bà N, ông H phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà Ơ vì cho rằng các khoản tiền do bà N vay trong thời kỳ hôn nhân của

ông H, bà N; bà N vay tiền của bà Ơ để đầu tư buôn bán nông sản nhằm mục đích tạo thu nhập, phát triển kinh tế gia đình.

Bị đơn – bà N và ông H đều cho rằng: Việc bà N vay tiền của bà Ơ thì ông H không được biết, do bà N tự vay mượn. Số tiền bà N vay để đầu tư vốn buôn bán nông sản, là công việc làm ăn của cá nhân bà N nên trách nhiệm trả nợ thuộc về bà N, ông H không có nghĩa vụ liên đới cùng bà N trả nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà N và ông H là vợ chồng hợp pháp. Bà N vay tiền của bà Ơ để đầu tư buôn bán nông sản, là công việc chính thường ngày của bà N. Hoạt động kinh doanh của bà N cũng nhằm mục đích tạo ra nguồn thu nhập, phát triển kinh tế cho gia đình. Vì vậy, mặc dù cá nhân bà N là người trực tiếp giao dịch vay tiền của bà Ơ nhưng khoản tiền vay bà N sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế gia đình nên ông H phải có trách nhiệm liên đới cùng bà N trả nợ vay cho bà Ơ là phù hợp với quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của khởi kiện nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn – ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Ông H, bà N có đơn xin giảm án phí do điều kiện kinh tế khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương nên thuộc trường hợp được giảm tiền án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Hồng Ơ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 146, 147; Điều 203, Điều 227, Điều 228; Điều 235, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án;

- Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 Nghị quyết thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực;

- Các Điều 463, 466, 468, 357 Bộ luật dân sự 2015;

- Khoản 1 Điều 13, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng Ơ về việc buộc bị đơn ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N phải liên đới trả tiền nợ vay.

Buộc ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Hồng Ơ số tiền nợ vay là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất do hai bên thoả thuận; trường hợp hai bên không thoả thuận được thì thực hiện theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Giảm 50% án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N.

Buộc ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N phải liên đới nộp 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng Ơ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.950.000đồng theo biên lai số 0007292, ngày 21 tháng 4 năm 2026 tại Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18/6/2026), bị đơn – ông Trần Ngọc H vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 16 – Lâm Đồng;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Mận